BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
QUẬN NAM TỪ LIÊM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

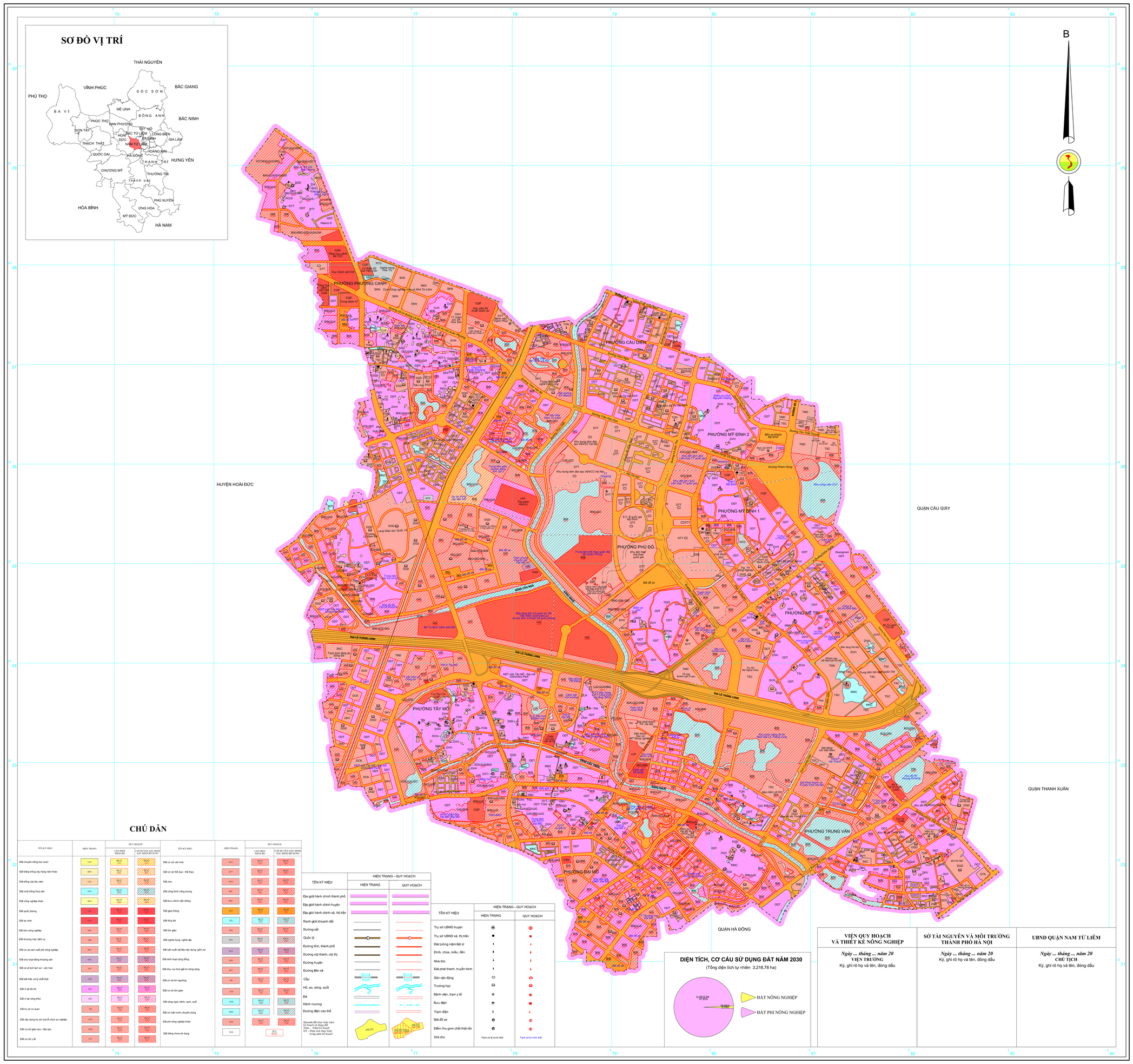

CHÚ DẪN

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH: CẤP TỈNH PHÂN BỔ	QUY HOẠCH: CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH BỔ SUNG
Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất trồng trồng cây hàng năm khác	BHK	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất trồng cây lâu năm	CLN	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất nông nghiệp khác	NKH	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất quốc phòng	CQP	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất an ninh	CAN	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất khu công nghiệp	SKK	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất cơ di tích lịch sử - văn hoá	DDT	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất ở tại đô thị	ODT	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất ở tại nông thôn	ONT	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất trụ sở cơ quan	TSC	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất cơ sở y tế	DYT	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH: CẤP TỈNH PHÂN BỔ	QUY HOẠCH: CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH BỔ SUNG
Đất cơ sở văn hoá	DVH	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất chợ	DCH	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất công trình năng lượng	DNL	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất bưu chính viễn thông	DBV	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất giao thông	DGT	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất thủy lợi	DTL	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất tôn giáo	TON	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SCX	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất cơ sở tôn giáo	TGN	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	NN/LUC 2030	NN/LUC 2030
Đất bằng chưa sử dụng	BCS	BCS 2030	

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG - QUY HOẠCH: HIỆN TRẠNG	HIỆN TRẠNG - QUY HOẠCH: QUY HOẠCH
Địa giới hành chính thành phố		
Địa giới hành chính huyện		
Địa giới hành chính xã, thị trấn		
Ranh giới khoanh đất		
Đường sắt		
Quốc lộ		
Đường tỉnh, thành phố		
Đường nội thành, nội thị		
Đường huyện		
Đường liên xã		
Cầu		
Hồ, ao, sông, suối		
Đê		
Kênh mương		
Đường điện cao thế		

Khoanh đất chưa hiện năm kế hoạch sử dụng đất
Năm... -Năm kế hoạch
DT - Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG - QUY HOẠCH: HIỆN TRẠNG	HIỆN TRẠNG - QUY HOẠCH: QUY HOẠCH
Trụ sở UBND huyện		
Trụ sở UBND xã, thị trấn		
Đài tưởng niệm liệt sĩ		
Đình, chùa, miếu, đền		
Nhà thờ		
Đài phát thanh, truyền hình		
Sân vận động		
Trường học		
Bệnh viện, trạm y tế		
Bưu điện		
Trạm điện		
Bãi đỗ xe		
Điểm thu gom chất thải rắn		
Ghi chú	Trạm xử lý nước thải	Trạm xử lý nước thải

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030

(Tổng diện tích tự nhiên 3.218,78 ha)

3.189,14 ha 99,08%
18,00 ha 0,56%

ĐẤT NÔNG NGHIỆP
ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI	UBND QUẬN NAM TỪ LIÊM
Ngày ... tháng ... năm 20 **VIỆN TRƯỞNG** Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	*Ngày ... tháng ... năm 20* Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu	*Ngày ... tháng ... năm 20* **CHỦ TỊCH** Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu

NGUỒN TÀI LIỆU
Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất năm 2019
Bản đồ quy hoạch chi tiết 1:500 các dự án
Bản đồ quy hoạch phân khu GS; S4; S3; H2-2 Tỉ lệ 1:5000 và 1:2000

TỶ LỆ 1 : 10000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG
Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp